**ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI THÔNG TƯ 63/2015/TT-BGTVT,**

**THÔNG TƯ 11/2015/BGTVT, THÔNG TƯ 56/2013/TT-BGTVT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** | **Nội dung Điều, Khoản, điểm** | **Nội dung bổ sung, sửa đổi (hoặc giữ nguyên)** | **Lý do** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
|  | **THÔNG TƯ**  **Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt** | **THÔNG TƯ**  **Quy định về việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt** | theo điểm d Khoản 4 Điều 32 |
|  | *Căn cứ Luật Đường sắt 2005;*  *Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;*  *Căn cứ Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt;*  *Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*  *Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*  *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,*  *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.* | *Căn cứ Luật Đường sắt 2017;*  *Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;*  *~~Căn cứ Nghị định số …/2018/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt;~~*  *Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*  Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;  *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,*  *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.* | Sửa đổi căn cứ Luật Đường sắt 2017 thay cho Luật đường sắt 2005  Bỏ căn cứ Nghị định 14/2015/NĐ-CP  Sửa đổi căn cứ Nghị định thay cho Nghị định 107/2012/NĐ-CP |
|  | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**   1. Phạm vi điều chỉnh   Thông tư này quy định về việc thẩm định thiết kế, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và trong quá trình khai thác trên các mạng đường sắt sau:  a) Đường sắt quốc gia;  b) Đường sắt đô thị;  c) Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia;  d) Đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.  2. Đối tượng áp dụng  Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và khai thác phương tiện giao thông đường sắt sử dụng trên các mạng đường sắt quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**  1. Phạm vi điều chỉnh  Thông tư này quy định về việc thẩm định thiết kế, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và trong quá trình khai thác; *kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng; kiểm tra thiết bị vệ sinh tự hoại trên toa xe khách* trên các mạng đường sắt sau:  a) Đường sắt quốc gia;  b) Đường sắt đô thị;  c) Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia;  d) Đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.  2. Đối tượng áp dụng  Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thiết kế, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và khai thác phương tiện, *thiết bị* giao thông đường sắt sử dụng trên các mạng đường sắt quy định tại khoản 1 Điều này | Bổ sung phạm vi áp dụng cho Thông tư thay thế Thông tư 63/2015/TT-BGTVT, 11/2015/TT-BGTVT và 56/2013/TT-BGTVT  Bổ sung đối tượng áp dụng “thiết bị” cho phù hợp với nội dung Thông tư thay thế Thông tư 63/2015/TT-BGTVT, 11/2015/TT-BGTVT và 56/2013/TT-BGTVT |
|  | **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là phương tiện) là đầu máy, toa xe, toa xe động lực, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.  2. *Toa xe động lực* là toa xe có lắp động cơ để tự di chuyển trên đường sắt.  3. *Phương tiện chuyên dùng* là ô tô ray, goòng máy, cần trục, máy chèn đường, máy kiểm tra đường và phương tiện khác có thể di chuyển trên đường sắt.  4. *Tổng thành* bao gồm thân xe, giá chuyển hướng, van hãm, bộ móc nối đỡ đấm, động cơ diesel, bơm gió, máy phát điện chính, động cơ điện kéo, bộ tiếp điện, bộ biến đổi điện, bộ truyền động thủy lực.  5. *Hệ thống* bao gồm hệ thống hãm, hệ thống điện chính, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống truyền động, hệ thống điều khiển, hệ thống tín hiệu trên đoàn tàu, hệ thống thiết bị vệ sinh tự hoại.  6. *Sản phẩm* là phương tiện hoặc tổng thành, hệ thống.  7. *Thời gian sử dụng* (tính theo năm) là thời gian được xác định từ năm sản xuất đến năm đang sử dụng của phương tiện.  8. *Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận phương tiện đã được kiểm tra theo quy định, đủ điều kiện tham gia giao thông đường sắt.  9. *Tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã kiểm định đạt tiêu chuẩn.  10. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh phù hợp với các quy định hiện hành.  11. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi, sửa chữa phương tiện giao thông đường sắt có đủ điều kiện theo quy định hiện hành | **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là phương tiện) là đầu máy, toa xe, toa xe động lực, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.  2. *Toa xe động lực* là toa xe có lắp động cơ để tự di chuyển trên đường sắt.  3. *Phương tiện chuyên dùng* là ô tô ray, goòng máy, cần trục, máy chèn đường, máy kiểm tra đường, *phương tiện bảo dưỡng, sửa chữa, thi công đường* và phương tiện khác có thể di chuyển trên đường sắt.  4. *Tổng thành* bao gồm thân xe, giá chuyển hướng, van hãm, bộ móc nối đỡ đấm, động cơ diesel, bơm gió, máy phát điện chính, động cơ điện kéo, bộ tiếp điện, bộ biến đổi điện, bộ truyền động thủy lực.  5. *Hệ thống* bao gồm hệ thống hãm, hệ thống điện chính, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống truyền động, hệ thống điều khiển, hệ thống tín hiệu trên đoàn tàu, hệ thống thiết bị vệ sinh tự hoại.  *6. Thiết bị bao gồm thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng và thiết bị vệ sinh tự hoại trên toa xe khách.*  7. *Sản phẩm* là phương tiện hoặc tổng thành, hệ thống, *thiết bị.*  8. *Thời gian sử dụng* (tính theo năm) là thời gian được xác định từ năm sản xuất đến năm đang sử dụng của phương tiện.  *9. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu là thiết bị điện tử được sử dụng trên các đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu. Thiết bị gồm hai bộ phận cơ bản: bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái để giúp lái tàu giám sát áp suất ống hãm và thực hiện hãm khẩn tại vị trí toa xe cuối đoàn xe trong quá trình vận hành*  *10. Bộ phận tại đuôi tàu là bộ phận được lắp đặt tại vị trí cuối đoàn tàu có các chức năng báo áp suất ống hãm, xả gió tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn, báo tín hiệu đuôi tàu và truyền dữ liệu tại đuôi tàu về bộ phận điều khiển tại buồng lái đầu máy bằng sóng vô tuyến.*  *11. Bộ phận tại buồng lái là bộ phận được lắp đặt tại buồng lái của đầu máy kéo tàu có chức năng điều khiển bộ phận giám sát tại đuôi tàu thực hiện xả gió để hãm khẩn tại toa xe cuối đoàn tàu, thu nhận thông tin dữ liệu từ bộ giám sát tại đuôi tàu để hiển thị cho tài xế theo dõi trong quá trình vận hành đoàn tàu.*  *12. Thiết bị vệ sinh tự hoại (sau đây gọi tắt là Thiết bị): là thiết bị vệ sinh có bộ phận lưu giữ, xử lý các chất thải rắn và chất thải lỏng trước khi xả ra môi trường.*  *13. Cơ sở phân tích nước thải là phòng thí nghiệm, trung tâm thuộc tổ chức có tư cách pháp nhân được phép hoạt động trong lĩnh vực phân tích nước thải.*  14. *Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận phương tiện đã được kiểm tra theo quy định, đủ điều kiện tham gia giao thông đường sắt.  15. *Tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã kiểm định đạt tiêu chuẩn.  16. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh phù hợp với các quy định hiện hành.  17. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi, sửa chữa phương tiện giao thông đường sắt có đủ điều kiện theo quy định hiện hành. | Giữ nguyên các định nghĩa như trong Thông tư 63  Bổ sung một số loại phương tiện chuyên dùng vào định nghĩa phương tiện chuyên dùng  Bổ sung định nghĩa Thiết bị theo các Thông tư 11 và 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung các định nghĩa liên quan đến Thiết bị tín hiệu đuôi tàu và Thiết bị vệ sinh tự hoại trong các Thông tư 11 và 56 |
|  | **Điều 3. Hồ sơ thiết kế**  1. Đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp mới, hồ sơ thiết kế bao gồm:  a) Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể của phương tiện; bản vẽ lắp đặt của tổng thành, hệ thống trên phương tiện; bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành sản xuất trong nước; bản thông số kỹ thuật của tổng thành nhập khẩu.  b) Bản thuyết minh, tính toán: thuyết minh đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện, giá chuyển hướng; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm động lực học: tính êm dịu vận hành, tính an toàn chống lật và chống trật bánh; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức kéo (áp dụng đối với đầu máy, toa xe động lực hoặc phương tiện động lực khác); thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức bền của khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, bệ xe, thân toa xe và giá xe của đầu máy, phương tiện động lực; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm hãm.  2. Đối với tổng thành sản xuất, lắp ráp, hồ sơ thiết kế bao gồm:  a) Bản vẽ tổng thể của tổng thành;  b) Bản thuyết minh đặc tính kỹ thuật của tổng thành;  c) Tính toán kiểm nghiệm sức bền đối với khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, móc nối đỡ đấm.  3. Đối với phương tiện hoán cải, hồ sơ thiết kế bao gồm:  a) Bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải;  b) Tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống được hoán cải;  c) Bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải. | **Điều 3. Hồ sơ thiết kế**  1. Đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp mới, hồ sơ thiết kế bao gồm:  a) Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể của phương tiện; bản vẽ lắp đặt của tổng thành, hệ thống trên phương tiện; bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành sản xuất trong nước; bản thông số kỹ thuật của tổng thành nhập khẩu.  b) Bản thuyết minh, tính toán: thuyết minh đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện, giá chuyển hướng; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm động lực học: tính êm dịu vận hành, tính an toàn chống lật và chống trật bánh; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức kéo (áp dụng đối với đầu máy, toa xe động lực hoặc phương tiện động lực khác); thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức bền của khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, bệ xe, thân toa xe và giá xe của đầu máy, phương tiện động lực; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm hãm.  2. Đối với tổng thành sản xuất, lắp ráp, hồ sơ thiết kế bao gồm:  a) Bản vẽ tổng thể của tổng thành;  b) Bản thuyết minh đặc tính kỹ thuật của tổng thành;  c) Tính toán kiểm nghiệm sức bền đối với khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, móc nối đỡ đấm.  3. Đối với phương tiện hoán cải, hồ sơ thiết kế bao gồm:  a) Bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải;  b) Tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống được hoán cải;  c) Bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải. | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Điều 4. Thủ tục thẩm định thiết kế**  1. Việc thẩm định hồ sơ thiết kế được thực hiện đối với:  a) Phương tiện, tổng thành sản xuất, lắp ráp mới;  b) Phương tiện hoán cải.  2. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế  a) Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) 03 bộ hồ sơ thiết kế quy định tại Điều 3 của Thông tư này;  c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở thiết kế (đối với trường hợp thẩm định thiết kế lần đầu của cơ sở thiết kế).  3. Nội dung thẩm định thiết kế  Thực hiện việc xem xét, kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế phương tiện, tổng thành với các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.  4. Trình tự thực hiện  a) Cơ sở thiết kế lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam;  b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn thời gian trả kết quả;  c) Việc thẩm định thiết kế được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải kéo dài thời gian thẩm định do yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế thì Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế;  d) Sau khi thẩm định, nếu không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế và nêu rõ lý do; nếu đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Hồ sơ thiết kế sau khi được cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, sẽ được chuyển cho cơ sở thiết kế và lưu trữ tại Cục Đăng kiểm Việt Nam. | **Điều 4. Thủ tục thẩm định thiết kế**  1. Việc thẩm định hồ sơ thiết kế được thực hiện đối với:  a) Phương tiện, tổng thành sản xuất, lắp ráp mới;  b) Phương tiện hoán cải.  2. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế  a) Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) 03 bộ hồ sơ thiết kế quy định tại Điều 3 của Thông tư này;  c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở thiết kế (đối với trường hợp thẩm định thiết kế lần đầu của cơ sở thiết kế).  3. Nội dung thẩm định thiết kế  Thực hiện việc xem xét, kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế phương tiện, tổng thành với các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.  4. Trình tự thực hiện  a) Cơ sở thiết kế lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam;  b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn thời gian trả kết quả;  c) Việc thẩm định thiết kế được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải kéo dài thời gian thẩm định do yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế thì Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế;  d) Sau khi thẩm định, nếu không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế và nêu rõ lý do; nếu đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Hồ sơ thiết kế sau khi được cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, sẽ được chuyển cho cơ sở thiết kế và lưu trữ tại Cục Đăng kiểm Việt Nam. | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Chương III**  **KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | **Chương III**  **KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Điều 5. Căn cứ để kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường**  Căn cứ để Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là kiểm tra) bao gồm:  1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  2. Hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ kỹ thuật của phương tiện, tổng thành | **Điều 5. Căn cứ để kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường**  Căn cứ để Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là kiểm tra) bao gồm:  1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  2. Hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ kỹ thuật của phương tiện, tổng thành | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Điều 6. Loại hình kiểm tra**  Việc kiểm tra bao gồm các loại hình sau:  1. Kiểm tra sản phẩm sản xuất, lắp ráp;  2. Kiểm tra sản phẩm nhập khẩu;  3. Kiểm tra phương tiện hoán cải;  4. Kiểm tra phương tiện định kỳ;  5. Kiểm tra bất thường. | **Điều 6. Loại hình kiểm tra**  Việc kiểm tra bao gồm các loại hình sau:  1. Kiểm tra sản phẩm sản xuất, lắp ráp;  2. Kiểm tra sản phẩm nhập khẩu;  3. Kiểm tra phương tiện hoán cải;  4. Kiểm tra phương tiện, *thiết bị* định kỳ;  5. Kiểm tra bất thường | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Điều 7. Kiểm tra sản phẩm sản xuất, lắp ráp**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Hồ sơ thiết kế của phương tiện, tổng thành đã được thẩm định;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống liên quan được sử dụng;  d) Hồ sơ kiểm tra phương tiện, tổng thành của cơ sở sản xuất.  2. Nội dung kiểm tra  Kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hồ sơ thiết kế đã thẩm định.  3. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện, tổng thành. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu. | **Điều 7. Kiểm tra sản phẩm sản xuất, lắp ráp**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Hồ sơ thiết kế của phương tiện, tổng thành đã được thẩm định;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống, *thiết b*ị liên quan được sử dụng;  d) Hồ sơ kiểm tra phương tiện, tổng thành*, thiết bị* của cơ sở sản xuất.  2. Nội dung kiểm tra  *a) Kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hồ sơ thiết kế đã thẩm định.*  *b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu: kiểm tra thiết bị khi lắp lên đoàn tàu hàng để vận hành thực tế hoặc trên bàn thử, thiết bị kiểm tra có tính năng tương đương. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này*  3. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện, tổng thành*, thiết bị*. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu. | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 với nội dung TT thay thế TT 11, 56với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung nội dung kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo Thông tư 11  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Điều 8. Kiểm tra phương tiện hoán cải**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Hồ sơ thiết kế hoán cải phương tiện đã được thẩm định;  b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống liên quan được sử dụng;  c) Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực đã được cấp cho phương tiện;  d) Hồ sơ kiểm tra phương tiện hoán cải của cơ sở sản xuất.  2. Nội dung kiểm tra bao gồm xem xét, đánh giá, kiểm tra sự thay đổi hình dạng bên ngoài, tính năng sử dụng của phương tiện hoặc thay đổi cấu tạo và đặc tính kỹ thuật khác với thiết kế ban đầu của tổng thành, hệ thống.  3. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện. | **Điều 8. Kiểm tra phương tiện hoán cải**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Hồ sơ thiết kế hoán cải phương tiện đã được thẩm định;  b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống liên quan được sử dụng;  c) Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực đã được cấp cho phương tiện;  d) Hồ sơ kiểm tra phương tiện hoán cải của cơ sở sản xuất.  *e). Đối với toa xe khách được hoán cải để lắp thiết bị vệ sinh tự hoại, hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm các khoản a, b, c, d và::*  *(i) Chứng chỉ chất lượng Thiết bị của nhà sản xuất và phiếu kết quả phân tích nước thải do Cơ sở phân tích nước thải cấp cho Thiết bị cùng kiểu;*  *(ii) Biên bản kiểm tra Thiết bị của cơ sở sửa chữa toa xe.*  *2. Nội dung kiểm tra*  *a) Xem xét, đánh giá, kiểm tra sự thay đổi hình dạng bên ngoài, tính năng sử dụng của phương tiện hoặc thay đổi cấu tạo và đặc tính kỹ thuật khác với thiết kế ban đầu của tổng thành, hệ thống.*  *b) Đối với toa xe khách được hoán cải để lắp thiết bị vệ sinh tự hoại: Kiểm tra kiểu loại, việc lắp đặt thiết bị theo Thiết kế đã được thẩm định và sự phù hợp của phiếu kết quả phân tích nước thải về các giá trị thông số ô nhiễm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.*  3. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện. | Bổ sung Hồ sơ đăng ký kiểm tra của toa xe khách được hoán cải lắp thiết bị vệ sinh tự hoại theo Thông tư 56  Bổ sung nội dung kiểm tra của toa xe khách được hoán cải lắp thiết bị vệ sinh tự hoại theo Thông tư 56 |
|  | **Điều 9. Kiểm tra sản phẩm nhập khẩu**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu và các phụ lục hợp đồng (nếu có);  c) Tài liệu giới thiệu đặc tính kỹ thuật của phương tiện, tổng thành;  d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của sản phẩm;  đ) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất.  2. Nội dung kiểm tra  Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.  3. Thời điểm kiểm tra  Thời điểm kiểm tra đối với phương tiện, tổng thành nhập khẩu được thực hiện sau khi đã có tờ khai hải quan và hàng hóa đã được đưa về địa điểm đề nghị kiểm tra.  4. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện, tổng thành. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu. | **Điều 9. Kiểm tra sản phẩm nhập khẩu**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu và các phụ lục hợp đồng (nếu có);  *c) Bản vẽ tổng thể, tài liệu về đặc tính kỹ thuật và báo cáo kết quả kiểm tra phương tiện, thiết bị, tổng thành của nhà sản xuất;*  d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của sản phẩm;  đ) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất.  2. Nội dung kiểm tra  a*) Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.*  *b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu: kiểm tra thiết bị khi lắp lên đoàn tàu hàng để vận hành thực tế hoặc trên bàn thử, thiết bị kiểm tra có tính năng tương đương. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này*  3. Thời điểm kiểm tra  Thời điểm kiểm tra đối với phương tiện, tổng thành, *thiết bị* nhập khẩu được thực hiện sau khi đã có tờ khai hải quan và hàng hóa đã được đưa về địa điểm đề nghị kiểm tra.  4. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện, tổng thành*, thiết bị*. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu | Bổ sung hồ sơ đăng ký kiểm tra nhập khẩu nhằm tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm nhập khẩu  Bổ sung nội dung kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo Thông tư 11  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Điều 10. Kiểm tra định kỳ phương tiện**  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Hồ sơ kiểm tra phương tiện của cơ sở sản xuất;  b) Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký).  2. Thời điểm kiểm tra phương tiện định kỳ  a) Thời điểm kiểm tra phương tiện định kỳ được thực hiện theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Đối với phương tiện đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo các cấp nhưng không được vượt quá thời hạn theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.  3. Nội dung kiểm tra  Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.  4. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu. | **Điều 10. Kiểm tra định kỳ phương tiện*, thiết bị***  1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Hồ sơ kiểm tra phương tiện, *thiết bị* của cơ sở sản xuất;  b) Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký).  2. Thời điểm kiểm tra phương tiện, *thiết bị* định kỳ  a) Thời điểm kiểm tra phương tiện*, thiết bị* định kỳ được thực hiện theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Đối với phương tiện đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo các cấp nhưng không được vượt quá thời hạn theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.  3. Nội dung kiểm tra  *a) Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.*  *b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu: kiểm tra thiết bị khi lắp lên đoàn tàu hàng để vận hành thực tế hoặc trên bàn thử, thiết bị kiểm tra có tính năng tương đương. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này*  4. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện, *thiết bị*. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu**.** | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung nội dung kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo Thông tư 11  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Điều 11. Kiểm tra bất thường**  Kiểm tra bất thường được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn hoặc khi có khiếu nại về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác phương tiện.  1. Hồ sơ sử dụng trong quá trình kiểm tra bao gồm:  a) Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện;  b) Giấy chứng nhận của phương tiện đang còn hiệu lực.  2. Nội dung kiểm tra  Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.  3. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu. | **Điều 11. Kiểm tra bất thường**  Kiểm tra bất thường được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn hoặc khi có khiếu nại về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác phương tiện*, thiết bị.*  1. Hồ sơ sử dụng trong quá trình kiểm tra bao gồm:  a) Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện, *thiết bị;*  b) Giấy chứng nhận của phương tiện, *thiết bị* đang còn hiệu lực.  2. Nội dung kiểm tra  Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.  3. Phương thức kiểm tra  Kiểm tra từng phương tiện, *thiết bị*. Riêng phương tiện đường sắt đô thị kiểm tra từng phương tiện và khi được ghép thành đoàn tàu. | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Chương IV**  **THỦ TỤC CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH** | **Chương IV**  **THỦ TỤC CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Điều 12. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.  b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại. Nếu hồ sơ đầy đủ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra phương tiện tại hiện trường.  c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. Nếu kết quả kiểm tra đạt thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và dán tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này cho phương tiện trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đối với phương tiện kiểm tra định kỳ, 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đối với phương tiện, tổng thành nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, phương tiện hoán cải.  Nếu kết quả kiểm tra phương tiện không đạt thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định:  Trong trường hợp giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định bị hư hỏng hoặc mất mà vẫn còn hạn đăng kiểm, chủ phương tiện gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam. Căn cứ hồ sơ đăng kiểm của phương tiện, tổng thành, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định cho chủ phương tiện theo thời hạn của giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định đã mất trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. | **Điều 12. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.  b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại. Nếu hồ sơ đầy đủ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra phương tiện tại hiện trường.  c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. Nếu kết quả kiểm tra đạt thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và dán tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này cho phương tiện trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đối với phương tiện, *thiết bị* kiểm tra định kỳ, 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đối với phương tiện, tổng thành, *thiết bị* nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, phương tiện hoán cải.  d) Nếu kết quả kiểm tra phương tiện, thiết bị, tổng thành không đạt thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. *Đối với trường hợp nhập khẩu Thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để có biện pháp xử lý.*  2. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định:  Trong trường hợp giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định bị hư hỏng hoặc mất mà vẫn còn hạn đăng kiểm, chủ phương tiện, *thiết bị* gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam. Căn cứ hồ sơ đăng kiểm của phương tiện, tổng thành, *thiết bị*, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định cho chủ phương tiện, *thiết bị* theo thời hạn của giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định đã mất trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung nội dung về gửi Thông báo không đạt đến các cơ quan liên quan để xử lý đối với sản phẩm nhập khẩu  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Điều 13. Việc sử dụng và hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định**  1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Giấy chứng nhận cấp cho tổng thành được sử dụng làm thủ tục hải quan và làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;  b) Giấy chứng nhận cấp cho phương tiện được sử dụng làm thủ tục hải quan, thủ tục đăng ký và lưu hành phương tiện;  c) Vị trí dán tem kiểm định trên phương tiện được quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Trường hợp phương tiện bị tai nạn, giấy chứng nhận, tem kiểm định cấp cho phương tiện sẽ hết hiệu lực sau khi Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận phương tiện không còn đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định. | **Điều 13. Việc sử dụng và hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định**  1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Giấy chứng nhận cấp cho tổng thành, *thiết b*ị được sử dụng làm thủ tục hải quan và làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;  b) Giấy chứng nhận cấp cho phương tiện được sử dụng làm thủ tục hải quan, thủ tục đăng ký và lưu hành phương tiện;  c) Vị trí dán tem kiểm định trên phương tiện được quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;  *b) Phương tiện, tổng thành, thiết bị đã cấp Giấy chứng nhận chất lượng nhưng bị hư hỏng trong quá trình xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản gây ra việc không bảo đảm chất lượng của phương tiện, tổng thành, thiết bị thì Giấy chứng nhận chất lượng đã cấp sẽ không còn giá trị.*  c) Trường hợp phương tiện bị tai nạn, giấy chứng nhận, tem kiểm định cấp cho phương tiện sẽ hết hiệu lực sau khi Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận phương tiện không còn đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định. | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung hiệu lực của GCN trong trường hợp phương tiện, tổng thành, thiết bị bị hư hỏng trong quá trình xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản |
|  | **Chương V**  **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | **Chương V**  **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**  1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt trong phạm vi cả nước.  2. Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật của sản phẩm.  3. Thực hiện kiểm tra và thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.  4. Thực hiện việc ủy quyền cho tổ chức có chức năng đăng kiểm nước ngoài để giám sát về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu mới.  5. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm, riêng hồ sơ đăng kiểm định kỳ lưu trữ trong thời hạn 03 năm.  6. Thu, sử dụng phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.  7. Định kỳ hàng năm, báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. | **Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**  1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm phương tiện, *thiết bị* giao thông đường sắt trong phạm vi cả nước.  2. Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật của sản phẩm.  3. Thực hiện kiểm tra và thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.  4. Thực hiện việc ủy quyền cho tổ chức có chức năng đăng kiểm nước ngoài để giám sát về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu mới.  5. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm, riêng hồ sơ đăng kiểm phương tiện định kỳ lưu trữ trong thời hạn 03 năm, *hồ sơ đăng kiểm thiết bị định kỳ lưu trữ trong thời hạn 01 năm.*  6. Thu, sử dụng phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.  7. Định kỳ hàng năm, báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung quy định lưu trữ hồ sơ đăng kiểm thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện**  1. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế  a) Thực hiện các quy định về hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này;  b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm thiết kế do mình thực hiện;  2. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, lắp ráp  a) Chịu sự giám sát về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình sản xuất, lắp ráp;  b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải, phục hồi sản phẩm;  c) Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm và đầu tư thiết bị kiểm tra phù hợp với các quy định liên quan. Thiết bị kiểm tra phải được kiểm chuẩn định kỳ;  d) Tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm xuất xưởng;  3. Trách nhiệm của đơn vị nhập khẩu  a) Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu;  4. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện  a) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Cục Đăng kiểm Việt Nam;  b) Theo dõi và kiểm tra đối với các sản phẩm nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;  c) Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện và trình Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu;  d) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Trách nhiệm chi trả phí, lệ phí đăng kiểm  Cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện chi trả phí, lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành và các chi phí liên quan đến quá trình kiểm tra. | **Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện, *thiết bị***  1. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế  a) Thực hiện các quy định về hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này;  b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm thiết kế do mình thực hiện;  2. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, lắp ráp  a) Chịu sự giám sát về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình sản xuất, lắp ráp;  b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải, phục hồi sản phẩm;  c) Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm và đầu tư thiết bị kiểm tra phù hợp với các quy định liên quan. Thiết bị kiểm tra phải được kiểm chuẩn định kỳ;  d) Tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm xuất xưởng;  3. Trách nhiệm của đơn vị nhập khẩu  a) Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu;  4. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện, *thiết bị*  a) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, *thiết bị* giữa hai kỳ kiểm tra của Cục Đăng kiểm Việt Nam;  b) Theo dõi và kiểm tra đối với các sản phẩm nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;  c) Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện và trình Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu;  d) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Trách nhiệm chi trả giá, lệ phí đăng kiểm  Cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và chủ phương tiện, *thiết bị*, chủ khai thác phương tiện, thiết bị chi trả giá dịch vụ thẩm định, kiểm định, lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành và các chi phí liên quan đến quá trình kiểm tra | Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56  Bổ sung thiết bị cho phù hợp với nội dung TT thay thế TT 11, 56 |
|  | **Chương VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Điều 16. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.  2. Bãi bỏ các thông tư sau:  a) Thông tư số 02/2009/TT-BGTVT ngày 03/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;  b) Thông tư số 36/2011/TT-BGTVT ngày 06/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2009/TT-BGTVT ngày 03/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.  3. Các giấy chứng nhận cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị đến hết thời hạn hiệu lực đã ghi trên giấy chứng nhận. | **Điều 16. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày … tháng … năm 2018.  2. Bãi bỏ các thông tư sau:  *a) Thông tư số 56/2013/TT-BGTVT ngày 23/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra thiết bị vệ sinh tự hoại trên toa xe khách ;*  *b) Thông tư số 11/2015/TT-BGTVT ngày 20/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng;*  *c) Thông tư số 63/2015/TT-BGTVT ngày 05/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.*  3. Các giấy chứng nhận cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị đến hết thời hạn hiệu lực đã ghi trên giấy chứng nhận. | Thay đổi các Thông tư bị thay thế |
|  | **Điều 17. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | **Điều 17. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Phụ lục 1**  **GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ/KIỂM TRA SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP** | **Phụ lục 1**  **GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ/KIỂM TRA SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Phụ lục 2**  **MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ** | **Phụ lục 2**  **MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Phụ lục 3**  **GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA SẢN PHẨM NHẬP KHẨU** | **Phụ lục 3**  **GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA SẢN PHẨM NHẬP KHẨU** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Phụ lục 4**  **CHU KỲ KIỂM TRA** | **Phụ lục 4**  **CHU KỲ KIỂM TRA** | Bổ sung chu kỳ kiểm tra của thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo Thông tư 11 |
|  | **Phụ lục 5**  **MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN** | **Phụ lục 5**  **MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN** | Bổ sung mẫu GCN thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo Thông tư 11 |
|  | **Phụ lục 6**  **MẪU TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN** | **Phụ lục 6**  **MẪU TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN** | Sửa đổi vị trí dán tem kiểm định trên toa xe khách cho phù hợp với thực tế |
|  | **Phụ lục 7**  **MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT** | **Phụ lục 7**  **MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  | **Phụ lục 8**  **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH** | **Phụ lục 8**  **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH** | Giữ nguyên như Thông tư 63 |
|  |  | ***Phụ lục 9***  ***NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU*** | Bổ sung Phụ lục 9 về Quy định kỹ thuật của thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo Thông tư 11 |